

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(đã được soát xét)



1998

1999

2000

2001

2002

2003

2004

2005

NỘI DUNG

| | Trang |
|--|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02-03 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 04-05 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét | 06-45 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ | 06-07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 09-10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 11-45 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang Thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam theo Quyết định số 996/QĐ-VNS ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|----------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Quốc Huy | Chủ tịch |
| Ông Vũ Bá Ôn | Phó Chủ tịch |
| Ông Vũ Hoàng Long | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Tiến Dũng | Ủy viên |
| Ông Đoàn Mạnh Trung | Ủy viên |
| Ông Hoàng Ngọc Diệp | Ủy viên |
| Ông Đinh Quốc Thái | Ủy viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|----------------------|-------------------|
| Ông Hoàng Ngọc Diệp | Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Hồng Quân | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đỗ Trung Kiên | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Tiến Dũng | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|---------------------|------------|
| Ông Trần Mạnh Hữu | Trưởng ban |
| Bà Đoàn Thu Huyền | Thành viên |
| Bà Nguyễn Lan Hương | Thành viên |
| Ông Trần Anh Dũng | Thành viên |
| Ông Nguyễn Đức Huy | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



Hoàng Ngọc Diệp
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 07 năm 2016

Số: 1657/2016/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên được lập ngày 19 tháng 07 năm 2016, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Công ty Gang thép Thái Nguyên đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" với tổng chi phí đầu tư toàn dự án theo dự toán ban đầu là 3.843,67 tỷ đồng và dự toán điều chỉnh đã được phê duyệt là 8.104,91 tỷ đồng. Dự án được triển khai thực hiện từ năm 2007, tuy nhiên đến thời điểm hiện tại các hạng mục chính của dự án tại khu vực Lưu Xá vẫn chưa hoàn thành. (Xem thuyết minh số 10).

Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung là công ty con được thành lập từ năm 2011, đang trong giai đoạn đầu tư với hoạt động kinh doanh chính là thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản. Tuy nhiên, từ năm 2014 đến nay, Công ty tạm dừng hoạt động để hoàn thiện thủ tục xin giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật. (Xem thuyết minh số 1-Cấu trúc tập đoàn).

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi Kết luận của Kiểm toán viên về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nêu trên.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|-------|---|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 3.697.726.818.278 | 3.953.859.372.644 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 66.981.772.769 | 88.953.104.467 |
| 111 | 1. Tiền | | 66.981.772.769 | 56.853.104.467 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | - | 32.100.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | 1.000.000.000.000 | 1.000.000.000.000 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 1.000.000.000.000 | 1.000.000.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 498.753.441.242 | 504.184.220.256 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 637.980.312.320 | 636.821.818.493 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 46.022.930.141 | 25.214.982.446 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 6 | 114.273.628.530 | 114.945.464.677 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (307.574.711.706) | (280.849.327.317) |
| 139 | 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 7 | 8.051.281.957 | 8.051.281.957 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 9 | 2.072.841.723.578 | 2.318.180.301.604 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 2.081.513.775.568 | 2.329.755.978.258 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (8.672.051.990) | (11.575.676.654) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 59.149.880.689 | 42.541.746.317 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 13 | 26.448.394.795 | 21.260.839.437 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 31.603.201.116 | 16.940.596.063 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 15 | 1.098.284.778 | 4.340.310.817 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 7.005.822.935.340 | 7.044.852.424.112 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 120.731.133.911 | 123.728.506.948 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 6 | 120.731.133.911 | 123.728.506.948 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 2.071.559.875.015 | 2.174.674.029.702 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 1.979.568.113.186 | 2.080.206.113.602 |
| 222 | - Nguyên giá | | 4.603.067.358.618 | 4.602.861.746.462 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (2.623.499.245.432) | (2.522.655.632.860) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 12 | 91.991.761.829 | 94.467.916.100 |
| 228 | - Nguyên giá | | 157.602.378.519 | 157.400.378.519 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (65.610.616.690) | (62.932.462.419) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 4.638.925.363.047 | 4.532.496.823.846 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 10 | 4.638.925.363.047 | 4.532.496.823.846 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 17.980.371.573 | 17.980.371.573 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 2.533.200.755 | 2.533.200.755 |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 23.570.558.235 | 23.570.558.235 |
| 254 | 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | (8.123.387.417) | (8.123.387.417) |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 156.626.191.794 | 195.972.692.043 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 13 | 156.626.191.794 | 195.972.692.043 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 10.703.549.753.618 | 10.998.711.796.756 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
 (tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|------------|---|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 7.924.490.498.489 | 8.398.885.993.960 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 3.701.727.378.435 | 4.258.077.621.589 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 14 | 650.403.900.201 | 580.378.880.406 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 31.627.158.851 | 27.827.933.012 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 14.449.309.577 | 28.500.942.334 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 79.447.882.186 | 94.872.143.917 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 16 | 29.548.981.190 | 14.294.495.487 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 247.048.993 | 84.515.158 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 17 | 442.826.950.229 | 449.761.669.452 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 18 | 2.389.761.775.427 | 3.008.213.240.800 |
| 321 | 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 19 | 10.807.691.479 | 174.159.917 |
| 322 | 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 52.606.680.302 | 53.969.641.106 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 4.222.763.120.054 | 4.140.808.372.371 |
| 333 | 1. Chi phí phải trả dài hạn | 16 | 391.214.749.412 | 306.074.928.060 |
| 337 | 2. Phải trả dài hạn khác | 17 | 405.065.820 | 1.678.656.142 |
| 338 | 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 18 | 3.791.751.083.534 | 3.805.329.635.062 |
| 342 | 4. Dự phòng phải trả dài hạn | 19 | 39.392.221.288 | 27.725.153.107 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 2.779.059.255.129 | 2.599.825.802.796 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 20 | 2.779.059.255.129 | 2.599.825.802.796 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 2.840.000.000.000 | 2.840.000.000.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 2.840.000.000.000 | 2.840.000.000.000 |
| 415 | 2. Cổ phiếu quỹ | | (41.070.000) | (41.070.000) |
| 417 | 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 21 | (77.944.743.590) | (93.990.228.076) |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 29.908.837.239 | 29.908.837.239 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | (25.424.336.519) | (187.830.614.485) |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước | | (187.830.614.485) | (274.883.811.950) |
| 421b | LNST chưa phân phối kỳ này | | 162.406.277.966 | 87.053.197.465 |
| 429 | 7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 12.560.567.999 | 11.778.878.118 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 10.703.549.753.618 | 10.998.711.796.756 |



Nguyễn Thị Thủy
 Người lập



Hoàng Danh Sơn
 Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Diệp
 Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm | 6 tháng đầu năm |
|-------|--|-------------|------------------------|-------------------------|
| | | | 2016 | 2015 |
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 23 | 4.286.272.338.085 | 4.130.923.004.201 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | 180.492.000 | 1.506.562.050 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 4.286.091.846.085 | 4.129.416.442.151 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 24 | 3.870.561.047.111 | 3.838.578.138.391 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 415.530.798.974 | 290.838.303.760 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 25 | 34.050.448.739 | 16.950.938.122 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 26 | 127.963.898.990 | 196.528.933.357 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 127.057.696.354 | 126.853.797.302 |
| 24 | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | | - | - |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | 27 | 23.443.215.388 | 30.822.868.685 |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 28 | 137.818.521.338 | 101.721.675.965 |
| 30 | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 160.355.611.997 | (21.284.236.125) |
| 31 | 12. Thu nhập khác | 29 | 3.104.545.088 | 3.920.466.025 |
| 32 | 13. Chi phí khác | 30 | 272.189.238 | 7.033.541.334 |
| 40 | 14. Lợi nhuận khác | | 2.832.355.850 | (3.113.075.309) |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 163.187.967.847 | (24.397.311.434) |
| 51 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | - | - |
| 52 | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | <u>163.187.967.847</u> | <u>(24.397.311.434)</u> |
| 61 | 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | | 162.406.277.966 | 2.113.046.857 |
| 62 | 20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát | | 781.689.881 | (26.510.358.291) |
| 70 | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 31 | 572 | 9 |



Nguyễn Thị Thủy
 Người lập



Hoàng Danh Sơn
 Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Diệp
 Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
 (Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm | 6 tháng đầu năm |
|-------|--|-------------|---------------------|---------------------|
| | | | 2016 | 2015 |
| | | | VND | VND |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 163.187.967.847 | (24.397.311.434) |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 103.076.372.329 | 110.317.353.327 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 46.122.359.468 | 3.701.245.706 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (2.565.897.312) | 54.366.536.045 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (27.265.153.047) | (16.713.392.572) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 127.057.696.354 | 126.853.797.302 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 409.613.345.639 | 254.128.228.374 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (29.793.811.352) | 194.236.052.519 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 248.242.202.690 | (43.425.898.575) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 75.060.585.643 | (248.428.890.325) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 34.158.944.891 | 659.842.279 |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (149.967.124.135) | (126.379.299.432) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 690.000 | - |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (331.000.000) | (775.000.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 586.983.833.376 | 30.015.034.840 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (22.395.166.791) | (64.923.614.786) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 113.234.684 | - |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | - | (1.000.000.000.000) |
| 27 | 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 27.253.498.859 | 1.113.392.572 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 4.971.566.752 | (1.063.810.222.214) |
| | III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | - | 1.000.000.000.000 |
| 33 | 2. Tiền thu từ đi vay | | 3.675.130.518.254 | 3.636.198.605.234 |
| 34 | 3. Tiền trả nợ gốc vay | | (4.289.049.036.088) | (3.569.506.700.178) |
| 36 | 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | - | (41.761.920.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (613.918.517.834) | 1.024.929.985.056 |



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm | 6 tháng đầu năm |
|-------|---|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | 2016 | 2015 |
| | | | VND | VND |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (21.963.117.706) | (8.865.202.318) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 88.953.104.467 | 99.200.644.873 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (8.213.992) | (47.774.728) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3 | <u>66.981.772.769</u> | <u>90.287.667.827</u> |

Nguyễn Thị Thủy
Người lập

Hoàng Danh Sơn
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Diệp
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 07 năm 2016



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang Thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam theo Quyết định số 996/QĐ-VNS ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 2.840.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 2.840.000.000.000 đồng; tương đương 284.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất các sản phẩm từ kim loại; than cốc và các sản phẩm luyện cốc, các sản phẩm luyện kim, fero, vật liệu chịu lửa, vật liệu xây dựng, đất đèn, hồ điện cực, axetylen, ôxy và các loại khí công nghiệp; chế biến lương thực, thực phẩm.

Cấu trúc Tập đoàn

- Tổng số Công ty con:
- + Số lượng Công ty con được hợp nhất: 02 Công ty
- + Số lượng Công ty con không được hợp nhất: Không có
- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2016 bao gồm:

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|-------------|---------------|------------------------|--|
| Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung | Tuyên Quang | 51,00% | 51,00% | Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; khai thác, chế biến và kinh doanh lâm sản |
| Công ty CP Cán thép Thái Trung | Thái Nguyên | 93,68% | 93,68% | Cán thép |

Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung được thành lập từ năm 2011, đang trong giai đoạn đầu tư với hoạt động kinh doanh chính là thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản. Tuy nhiên, từ năm 2014 đến nay, Công ty tạm dừng hoạt động để hoàn thiện thủ tục xin giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật.

- Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2016 bao gồm:

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|------------------------------------|-------------|---------------|------------------------|---|
| Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng | Thái Nguyên | 39,66% | 39,66% | Mua bán, sản xuất phôi thép; cán, kéo thép |
| Công ty CP Cơ khí Gang Thép | Thái Nguyên | 20,97% | 20,97% | Mua bán, sản xuất gang, thép, kim loại màu và chế phẩm kim loại |

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

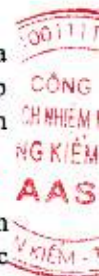
2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến 30/06. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.



2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán;
- Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Theo Công văn số 15172/BTC-TCĐN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính, kể từ năm 2015, chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ liên quan đến Dự án đầu tư cải tạo mở rộng gang thép giai đoạn 2 được phân ánh riêng biệt lũy kế trên bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá này được ghi nhận vào chi phí khi dự án hoàn thành, thời gian phân bổ không quá 5 năm.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Đối với khoản phải thu khó đòi có bảo lãnh của Ngân hàng, Công ty trích lập dự phòng theo Văn bản số 15172/BTC-TCĐN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính, giữ nguyên số dự phòng đã trích lập đến 31/12/2014, không phải trích lập dự phòng bổ sung từ năm 2015 và các năm tiếp theo.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Đối với máy móc thiết bị trực tiếp liên quan đến sản xuất sản phẩm của dây chuyền 500.000 tấn/năm: Công ty CP Cán thép Thái Trung áp dụng phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm kể từ ngày 01/01/2015 căn cứ vào công văn số 19139/BTC-TCĐN ngày 23 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính về phương pháp khấu hao của Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung.

Khấu hao của các tài sản cố định còn lại được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |
| - Tài sản cố định khác | 03 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 20 năm |
| - Phần mềm quản lý | 10 năm |

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Các khoản phải trả về chi phí sửa chữa thường xuyên tài sản cố định trong kỳ được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo căn cứ theo kế hoạch sửa chữa xây dựng từ đầu kỳ và được bù trừ với chi phí sửa chữa thực tế phát sinh và tập hợp trên khoản mục Đầu tư Xây dựng cơ bản dở dang sau khi có quyết toán về đầu tư sửa chữa, xây dựng cơ bản trong kỳ.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước tiền cho thuê văn phòng từ các khách hàng thuê văn phòng của Công ty.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ



3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 824.286.908 | 570.789.419 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 66.157.485.861 | 56.282.315.048 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 32.100.000.000 |
| | <u>66.981.772.769</u> | <u>88.953.104.467</u> |

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
|--------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Đầu tư ngắn hạn | 1.000.000.000.000 | 1.000.000.000.000 | 1.000.000.000.000 | 1.000.000.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 1.000.000.000.000 | 1.000.000.000.000 | 1.000.000.000.000 | 1.000.000.000.000 |
| | <u>1.000.000.000.000</u> | <u>1.000.000.000.000</u> | <u>1.000.000.000.000</u> | <u>1.000.000.000.000</u> |

(*) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 3 - 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàng Mai với lãi suất tiền gửi từ 5,3 - 5,5 %/năm. Khoản tiền gửi này được hình thành từ khoản tiền thu được từ phát hành cổ phiếu riêng rẽ cho Tổng Công ty Quản lý vốn Nhà nước (SCIC).

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào Công ty liên kết

| | 30/06/2016 | | | 01/01/2016 | | | | |
|--|-------------|---------------|------------------------|--|-------------|---------------|------------------------|--|
| | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu |
| | | | | VND | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư vào Công ty liên kết | | | | | | | | |
| - Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng (*) | Thái Nguyên | 39,66% | 39,66% | - | Thái Nguyên | 39,66% | 39,66% | - |
| - Công ty CP Cơ khí Gang Thép (**) | Thái Nguyên | 20,97% | 20,97% | 2.533.200.755 | Thái Nguyên | 20,97% | 20,97% | 2.533.200.755 |
| | | | | 2.533.200.755 | | | | 2.533.200.755 |

(*) Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng được xác định theo Phương pháp vốn chủ sở hữu dựa trên Báo cáo tài chính của Công ty liên kết tại thời điểm lập Báo cáo tài chính 31/12/2012. Từ ngày 01/01/2013, Công ty CP Luyện Cán thép Gia Sàng đã tạm ngừng hoạt động.

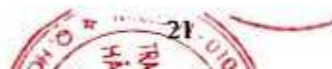
(**) Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty CP Cơ khí Gang thép được xác định theo Phương pháp vốn chủ sở hữu dựa trên Báo cáo tài chính của Công ty CP Cơ khí gang thép tại 31/12/2015 đã được kiểm toán.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 23.570.558.235 | (8.123.387.417) | 23.570.558.235 | (8.123.387.417) |
| - Công ty CP Tập đoàn Vật liệu chịu lửa | 3.423.387.421 | - | 3.423.387.421 | - |
| - Công ty CP Vận tải Gang thép Thái Nguyên | 1.527.714.510 | - | 1.527.714.510 | - |
| - Công ty CP Sửa chữa Ô tô Gang Thép | 545.991.078 | (507.000.000) | 545.991.078 | (507.000.000) |
| - Công ty CP Hợp kim Sắt Gang thép Thái Nguyên | 844.433.611 | (116.387.417) | 844.433.611 | (116.387.417) |
| - Công ty TNHH Nasteelvina | 9.729.031.615 | - | 9.729.031.615 | - |
| - Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ | 7.500.000.000 | (7.500.000.000) | 7.500.000.000 | (7.500.000.000) |
| | 23.570.558.235 | (8.123.387.417) | 23.570.558.235 | (8.123.387.417) |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



Đầu tư vào đơn vị khác (tiếp)

Thông tin chi tiết về các công ty khác vào ngày 30/06/2016 như sau:

| <u>Tên công ty nhận đầu tư</u> | <u>Nơi thành lập và hoạt động</u> | <u>Tỷ lệ lợi ích</u> | <u>Tỷ lệ biểu quyết</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u> |
|--|-----------------------------------|----------------------|-------------------------|--|
| Công ty CP Tập đoàn Vật liệu chịu lửa | P. Cam giá - Thái Nguyên | 5,52% | 5,52% | Sản xuất sản phẩm chịu lửa... |
| Công ty CP Vận tải Gang thép Thái Nguyên | P. Cam giá - Thái Nguyên | 10,32% | 10,32% | Vận tải hàng hóa, buôn bán kim loại, phụ tùng ô tô, khai thác quặng sắt... |
| Công ty CP Sửa chữa Ô tô Gang Thép | P. Cam giá - Thái Nguyên | 5,07% | 5,07% | SC ô tô và các loại thiết bị... |
| Công ty CP Hợp kim Sắt Gang thép Thái nguyên | P. Cam giá - Thái Nguyên | 6,47% | 6,47% | Khai thác quặng kim loại, quặng sắt, bán buôn hợp kim sắt, kim loại, quặng kim loại... |
| Công ty TNHH Nasteelvina | P. Cam giá - Thái Nguyên | 6,80% | 6,80% | SX và kinh doanh các sản phẩm sắt thép |
| Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ | H. Thanh Sơn - Phú Thọ | 16,30% | 16,30% | SX vật liệu XD, SX kinh doanh hợp kim sắt, gang thép các loại |

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | <u>30/06/2016</u> | <u>01/01/2016</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | |
| - Công ty TNHH Lương Thổ | 102.209.664.401 | 102.209.664.401 |
| - Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam | 127.372.235.803 | 127.372.235.803 |
| - Công ty TNHH Thương mại & Du lịch Trung Dũng | 251.899.841.715 | 251.899.841.715 |
| - Công ty TNHH Hồng Trang | 74.675.235.824 | 74.675.235.824 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 81.823.334.577 | 80.664.840.750 |
| | <u><u>637.980.312.320</u></u> | <u><u>636.821.818.493</u></u> |
| b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan | <u><u>9.947.160.380</u></u> | <u><u>8.487.102.150</u></u> |
| <i>Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37</i> | | |

11105
 CÔNG T
 THIÊM H
 G KIỂM
 AAS
 KIỂM

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| - Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay | 10.950.000.000 | - | 11.026.000.000 | - |
| - Phải thu về bảo hiểm xã hội | 620.258.730 | - | 646.448.380 | - |
| - Tạm ứng | 1.877.793.832 | - | 1.143.837.093 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 1.190.000 | - | - | - |
| - Phải thu cán bộ công nhân viên về thuế TNCN | 86.486.330 | - | 61.563.115 | - |
| - Phải thu nhà cung cấp nước ngoài thép phế cung cấp thiếu | 56.904.603.787 | (46.640.443.803) | 56.904.603.787 | (35.952.848.842) |
| - Tiền ăn ca, bồi dưỡng độc hại | 360.245.350 | - | 281.262.857 | - |
| - Phải thu BHXH tiền thuốc | 306.517.778 | - | 881.181.369 | - |
| - Phải thu cá nhân bồi thường | 1.147.993.581 | (1.147.993.581) | 1.147.993.581 | (1.147.993.581) |
| - Phải thu tiền bồi thường hàng thiếu - Nguyễn Văn Việt | 1.434.403.815 | (1.434.403.815) | 1.434.403.815 | (1.434.403.815) |
| - Phải thu tiền hàng thiếu đã quy trách nhiệm các cá nhân tại Mỏ sắt và Cán thép Tuyên Quang | 5.477.777.070 | (5.477.777.070) | 5.570.087.900 | (749.000.000) |
| - Lệ phí trọng tài quốc tế | 484.074.399 | - | 968.148.799 | - |
| - Tiền án phí phải thu lại từ TAND tỉnh Thái Nguyên | 432.200.000 | - | 432.200.000 | - |
| - Quỹ văn hóa doanh nghiệp | 56.861.000 | - | 8.700.000 | - |
| - Phải thu cán bộ công nhân viên về Thỏa ước lao động chi quá | 755.775.752 | - | 171.515.401 | - |
| - Phải thu Công ty Tài chính Xi măng | 380.272.094 | - | - | - |
| - Chi phí đầu tư chưa được ghi nhận theo kết quả kiểm toán nhà nước đối với Dự án Xây dựng nhà máy cán thép Thái Trung | 32.862.499.387 | - | 32.862.499.387 | - |
| - Phải thu khác | 134.675.625 | - | 1.405.019.193 | - |
| | 114.273.628.530 | (54.700.618.269) | 114.945.464.677 | (39.284.246.238) |
| b) Dài hạn | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ | 19.438.611.037 | - | 15.771.717.317 | - |
| - Giá trị lợi thế vị trí địa lý khấu trừ với tiền thuê đất hàng năm | 101.292.522.874 | - | 107.956.789.631 | - |
| | 120.731.133.911 | - | 123.728.506.948 | - |

7 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Giá trị tài sản thiếu chờ xử lý theo Báo cáo kiểm toán Nhà nước | 8.051.281.957 | 8.051.281.957 |
| | 8.051.281.957 | 8.051.281.957 |

8 . NỢ XẤU

| | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 669.700.279.595 | 362.125.567.889 | 669.671.015.424 | 388.821.688.107 |
| - Công ty TNHH Lương Thổ | 102.209.664.401 | 24.184.521.074 | 102.209.664.401 | 24.184.521.074 |
| - Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam | 127.372.235.803 | 45.731.116.878 | 127.372.235.803 | 45.731.116.878 |
| - Công ty TNHH Thương mại & Du lịch Trung Dũng | 251.899.841.715 | 251.899.841.715 | 251.899.841.715 | 251.899.841.715 |
| - Công ty TNHH Hồng Trang | 74.675.235.824 | 24.675.235.824 | 74.675.235.824 | 24.675.235.824 |
| - Các khoản khác | 113.543.301.852 | 15.634.852.398 | 113.514.037.681 | 42.330.972.616 |
| Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu | 201.030.859.458 | - | 201.030.859.458 | - |

9 . HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
|-------------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.056.489.056.345 | - | 1.290.083.169.096 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 12.176.884.574 | - | 12.248.684.496 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 308.323.405.999 | - | 316.453.383.188 | - |
| Thành phẩm | 704.256.488.339 | (8.672.051.990) | 710.361.406.470 | (11.575.676.654) |
| Hàng hoá | 267.940.311 | - | 609.335.008 | - |
| | 2.081.513.775.568 | (8.672.051.990) | 2.329.755.978.258 | (11.575.676.654) |

Trong đó:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ 33.889.652.465 đồng.

Nguyên nhân ứ đọng là do quy cách sản phẩm không phù hợp với nhu cầu của thị trường nên không tiêu thụ được.

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

| | <u>30/06/2016</u> | <u>01/01/2016</u> |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 4.630.282.358.991 | 4.532.496.823.846 |
| - Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn II (*) | 4.539.706.090.955 | 4.438.108.177.764 |
| - Dự án mở rộng tầng sâu núi Quặng (**) | 70.666.228.516 | 69.853.206.236 |
| - Dự án đầu tư cải tạo, mở rộng bãi thải M3 | - | 10.760.003.806 |
| - Dự án đầu tư xây dựng Công trình khai thác than mỡ hầm lò khu Nam Làng Cầm | 3.424.659.339 | 3.424.659.339 |
| - Đường lò tuyến 9-12 | 6.548.459.810 | 3.757.654.378 |
| - Công trình khác | 9.936.920.371 | 6.593.122.323 |
| Mua sắm tài sản cố định | 404.089.031 | - |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định | 8.238.915.025 | - |
| | <u>4.638.925.363.047</u> | <u>4.532.496.823.846</u> |

(*) Công ty CP Gang thép Thái Nguyên đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" với tổng chi phí đầu tư toàn dự án theo dự toán ban đầu là 3.843,67 tỷ đồng và theo dự toán điều chỉnh đã được phê duyệt tổng mức đầu tư mới của dự án là 8.104,91 tỷ đồng. Theo hợp đồng đã ký kết với nhà thầu chính Công ty China Metallurgical Group Corporation (MCC) số 01#EPC/TISCO-MCC ngày 12/07/2007. Đến thời điểm 30/06/2016, tổng giá trị đầu tư của dự án đã thực hiện là 4.539 tỷ đồng. Công ty đã lập Báo cáo số 282/BC-GTTN ngày 10/05/2016 để kiến nghị Bộ Công thương về các đề xuất phê duyệt điều chỉnh lần 2 Tổng mức đầu tư dự án kèm theo các điều kiện ưu đãi về cơ chế tín dụng, thuế nhập khẩu, giá trị gia tăng được hoàn của Tổng mức đầu tư. Các kiến nghị trong Báo cáo đang trong quá trình được Bộ Công Thương xem xét đánh giá và xin ý kiến chỉ đạo của Thủ Tướng Chính Phủ.

(**) Chi phí tập hợp tới thời điểm 30/06/2016 của Dự án là 70,6 tỷ đồng, bao gồm toàn bộ chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Dự án mở rộng tầng sâu núi Quặng. Công ty đang tập hợp và lập hồ sơ trình UBND tỉnh Thái Nguyên để trừ với tiền thuê đất phải nộp hàng năm.



11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.157.125.778.671 | 2.678.841.218.713 | 546.952.903.247 | 10.185.257.339 | 209.756.588.492 | 4.602.861.746.462 |
| - Mua trong kỳ | - | - | - | 122.000.000 | - | 122.000.000 |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 782.448.942 | - | - | - | - | 782.448.942 |
| - Phân loại lại TSCĐ | (33.562.321) | (29.995.361.808) | 30.028.924.129 | 39.490.000 | (39.490.000) | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | (612.836.786) | - | - | - | - | (612.836.786) |
| - Giảm do phân loại lại TSCĐ | - | - | (86.000.000) | - | - | (86.000.000) |
| Số dư cuối kỳ | 1.157.261.828.506 | 2.648.845.856.905 | 576.895.827.376 | 10.346.747.339 | 209.717.098.492 | 4.603.067.358.618 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 658.905.147.549 | 1.375.735.173.900 | 335.590.729.997 | 9.070.181.908 | 143.354.399.506 | 2.522.655.632.860 |
| - Khấu hao trong kỳ | 20.461.733.903 | 66.370.148.462 | 8.851.394.699 | 237.462.546 | 5.510.129.252 | 101.430.868.862 |
| - Phân loại lại TSCĐ | (33.562.321) | (25.146.319.440) | 25.179.881.761 | 39.490.000 | (39.490.000) | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | (587.256.290) | - | - | - | - | (587.256.290) |
| Số dư cuối kỳ | 678.746.062.841 | 1.416.959.002.922 | 369.622.006.457 | 9.347.134.454 | 148.825.038.758 | 2.623.499.245.432 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 498.220.631.122 | 1.303.106.044.813 | 211.362.173.250 | 1.115.075.431 | 66.402.188.986 | 2.080.206.113.602 |
| Tại ngày cuối kỳ | 478.515.765.665 | 1.231.886.853.983 | 207.273.820.919 | 999.612.885 | 60.892.059.734 | 1.979.568.113.186 |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.407.028.430.012 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 723.340.344.102 đồng.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Giá trị quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy vi tính VND | Tài sản vô hình khác VND | Cộng VND |
|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu năm | 44.163.355.440 | 1.223.471.997 | 112.013.551.082 | 157.400.378.519 |
| - Mua trong kỳ | - | 202.000.000 | - | 202.000.000 |
| Số dư cuối kỳ | 44.163.355.440 | 1.425.471.997 | 112.013.551.082 | 157.602.378.519 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | 72.473.040 | 788.623.173 | 62.071.366.206 | 62.932.462.419 |
| - Khấu hao trong kỳ | - | 105.241.549 | 2.572.912.722 | 2.678.154.271 |
| Số dư cuối kỳ | 72.473.040 | 893.864.722 | 64.644.278.928 | 65.610.616.690 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 44.090.882.400 | 434.848.824 | 49.942.184.876 | 94.467.916.100 |
| Tại ngày cuối kỳ | 44.090.882.400 | 531.607.275 | 47.369.272.154 | 91.991.761.829 |

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm: Quyền sử dụng đất không thời hạn của 04 lô đất tại Hà Nội, Đà Nẵng, Quảng Ninh và Thái Nguyên; Quyền sử dụng đất có thời hạn của 01 lô đất tại Cao Bằng với thời hạn 10 năm. Tất cả các lô đất trên đều được sử dụng phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh của Công ty.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/06/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 3.108.357.286 | 999.855.769 |
| Chi phí bóc đất đá | 12.191.806.282 | 15.870.368.258 |
| Chi phí bảo hiểm | 1.182.174.418 | 1.692.512.655 |
| Giá trị vật tư thiết bị phân bổ | 2.797.963.766 | 804.015.429 |
| Chi phí sửa chữa lớn | 1.375.062.538 | 1.582.087.326 |
| Chi phí bảo hiểm | 1.167.822.486 | - |
| Phí cấp quyền khai thác khoáng sản | 4.107.911.498 | - |
| Chi phí biển quảng cáo | 298.999.998 | 312.000.000 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 218.296.523 | - |
| | 26.448.394.795 | 21.260.839.437 |
| b) Dài hạn | | |
| Chi phí mua bảo hiểm | 163.882.262 | 307.842.032 |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 19.400.584.069 | 22.596.954.764 |
| Phụ tùng bi kiện cán thép | 63.508.565.837 | 66.967.881.039 |
| Chi phí thuê văn phòng, kho bãi, thuê đất | 185.574.537 | 58.564.844 |
| Giá trị thương hiệu | 15.907.473.236 | 18.558.718.790 |
| Chi phí biển quảng cáo | 3.880.459.863 | 2.870.705.879 |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ | 8.754.029.122 | 33.562.473.722 |
| Chi phí bồi thường trượt lở bãi thải tại mỏ than Phần Mễ | - | 2.549.183.649 |
| Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng mỏ Tiến Bộ | 31.860.909.250 | 31.860.909.250 |
| Phí cấp quyền khai thác khoáng sản | 4.304.288.099 | 5.055.811.406 |
| Chi phí thăm dò trữ lượng mỏ | 181.900.909 | 181.900.909 |
| Chi phí bảo dưỡng thiết bị | 65.701.467 | 1.154.991.550 |

| | | |
|--|------------------------|------------------------|
| Chi phí lập dự án cải tạo môi trường sau khai thác | 250.281.821 | - |
| Chi phí chuyển giao công nghệ | 1.871.714.916 | 2.495.619.888 |
| Chi phí thành lập doanh nghiệp trước hoạt động | 3.253.004.997 | 3.253.004.997 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 3.037.821.409 | 4.498.129.324 |
| | 156.626.191.794 | 195.972.692.043 |

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả | Giá trị | Số có khả năng trả |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải trả người bán | | | | |
| Tập đoàn luyện kim TQ MCC Công ty CP TM&XD Quỳnh Minh | 117.575.893.902 | 117.575.893.902 | 118.601.953.392 | 118.601.953.392 |
| Công ty TNHH Đầu tư TM và xuất nhập khẩu Khang Phúc | 6.649.298.360 | 6.649.298.360 | 8.017.545.910 | 8.017.545.910 |
| Công ty CP Quốc tế Hưng Thái | 3.316.304.678 | 3.316.304.678 | 522.358.246 | 522.358.246 |
| Phải trả các đối tượng khác | 3.310.129.829 | 3.310.129.829 | - | - |
| | 519.552.273.432 | 519.552.273.432 | 453.237.022.858 | 453.237.022.858 |
| | 650.403.900.201 | 650.403.900.201 | 580.378.880.406 | 580.378.880.406 |
| d) Phải trả các bên liên quan | 3.740.903.648 | 3.740.903.648 | 19.447.168.437 | 19.447.168.437 |

Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37

05 - C
 CÔNG TY
 KIỂM TOÁN
 KIỂM TOÁN
 AAS
 KIỂM

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|--|----------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | - | 1.905.970.165 | 121.376.995.547 | 121.624.645.197 | - | 1.658.320.515 |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu | - | - | 612.362.147 | 612.362.147 | - | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 361.664.842 | - | - | - | 361.664.842 | - |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 122.092.012 | 46.241.714 | 415.525.687 | 451.620.508 | 124.517.326 | 12.572.207 |
| Thuế Tài nguyên | - | 18.269.806.617 | 35.012.596.473 | 46.187.331.909 | 11.213.694 | 7.106.284.875 |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | 3.856.553.963 | 432.708.824 | 7.066.867.784 | 2.693.467.951 | 416.211.056 | 1.365.765.750 |
| Thuế bảo vệ môi trường | - | 466.789.940 | 752.437.900 | 1.070.494.340 | - | 148.733.500 |
| Các loại thuế khác | - | - | 38.000.000 | 38.000.000 | - | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 7.379.425.074 | 29.627.092.934 | 33.033.563.138 | 184.677.860 | 4.157.632.730 |
| | 4.340.310.817 | 28.500.942.334 | 194.901.878.472 | 205.711.485.190 | 1.098.284.778 | 14.449.309.577 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Chi phí lãi vay | 4.815.053.333 | 5.269.833.420 |
| - Trích trước tiền điện | 6.287.702.262 | 8.040.549.440 |
| - Trích trước chi phí vận chuyển | 1.827.005.570 | 405.524.174 |
| - Trích trước bồi dưỡng hiện vật | 430.416.342 | - |
| - Trích trước chi phí sửa chữa thường xuyên | 16.165.268.875 | 491.330.000 |
| - Chi phí phải trả khác | 23.534.808 | 87.258.453 |
| | 29.548.981.190 | 14.294.495.487 |
| b) Dài hạn | | |
| - Chi phí lãi vay Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" | 391.214.749.412 | 306.074.928.060 |
| | 391.214.749.412 | 306.074.928.060 |

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Kinh phí công đoàn | 834.165.392 | 238.106.342 |
| - Bảo hiểm xã hội | 404.196.555 | 96.825.317 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 45.000.000 | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 188.180.000 | 188.180.000 |
| - Phải trả lãi vay | 199.845.363.467 | 222.300.011.161 |
| - Quỹ thỏa ước lao động tập thể | 496.358.422 | 3.530.925.063 |
| - Tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng | 978.767.646 | 2.488.548.346 |
| - Quỹ xã hội từ thiện + VHXX | 292.135.042 | 273.788.403 |
| - Quy trách nhiệm tiền hàng thiếu | 732.038.145 | 732.038.145 |
| - Thu đóng góp xây dựng các công trình công cộng | - | 136.058.383 |
| - Thuế TNDN nhà thầu | 168.572.834 | 168.572.834 |
| - Phải trả UBND tỉnh Thái Nguyên giá trị Hồ Bản Cờ (1) | 10.188.115.550 | 10.188.115.550 |
| - Phải trả người lao động tiền thuế TNCN | 202.489.294 | 215.135.230 |
| - Tiền ăn ca, bồi dưỡng | 587.150.386 | 603.712.527 |
| - Thu tiền khu tái định cư | 607.500.000 | 496.570.000 |
| - Đối ứng Lãi chậm trả phải thu Công ty đã ghi nhận (2) | 5.501.682.435 | 5.501.682.435 |
| - Đối ứng Lãi chậm trả phải thu theo kết luận của KTNN (2) | 195.529.177.023 | 195.529.177.023 |
| - Chiết khấu thương mại phải trả đại lý | 16.994.010.380 | - |
| - Phải trả Chi nhánh Hợp tác xã vận tải Ô tô Tân Phú về tiền | 1.180.753.475 | 115.989.569 |
| - Phải trả về lãi chậm thanh toán | 6.921.844.739 | 6.019.082.486 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.129.449.444 | 939.150.638 |
| | 442.826.950.229 | 449.761.669.452 |
| b) Dài hạn | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 405.065.820 | 1.678.656.142 |
| | 405.065.820 | 1.678.656.142 |

- (1) Giá trị đầu tư Hồ Cửa làng và Hồ Bản cờ nhận bàn giao từ UBND tỉnh Thái Nguyên để quản lý và khai thác.
 (2) Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán.

18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | 01/01/2016 | | Trong kỳ | | 30/06/2016 | |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| - Vay ngân hàng (1) | 2.798.427.726.057 | 2.798.427.726.057 | 3.671.531.028.115 | 4.193.534.377.337 | 2.276.424.376.835 | 2.276.424.376.835 |
| - Vay cá nhân (2) | 1.767.793.000 | 1.767.793.000 | 74.867.000 | 1.187.793.000 | 654.867.000 | 654.867.000 |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả | 208.017.721.743 | 208.017.721.743 | 24.505.600 | 95.359.695.751 | 112.682.531.592 | 112.682.531.592 |
| | 3.008.213.240.800 | 3.008.213.240.800 | 3.671.630.400.715 | 4.290.081.866.088 | 2.389.761.775.427 | 2.389.761.775.427 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| - Vay dài hạn (1) | 4.013.347.356.805 | 4.013.347.356.805 | 8.674.922.989 | 117.588.664.668 | 3.904.433.615.126 | 3.904.433.615.126 |
| | 4.013.347.356.805 | 4.013.347.356.805 | 8.674.922.989 | 117.588.664.668 | 3.904.433.615.126 | 3.904.433.615.126 |
| Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (208.017.721.743) | (208.017.721.743) | (24.505.600) | (95.359.695.751) | (112.682.531.592) | (112.682.531.592) |
| Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng | 3.805.329.635.062 | 3.805.329.635.062 | | | 3.791.751.083.534 | 3.791.751.083.534 |

(1) Xem chi tiết Thông tin các khoản vay ngắn hạn, vay dài hạn và vay dài hạn đến hạn trả.

(2) Khoản vay cán bộ công nhân viên trong Công ty theo hình thức tín chấp, nhằm mục đích bổ sung vốn kinh doanh với lãi suất từ 6% - 6,6%/ năm, thời hạn vay từ 3 tháng đến 6 tháng.

Thông tin chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại 30/06/2016

| STT | Số hợp đồng | Lãi suất năm | Thời hạn vay | Hạn mức vay | Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2016 (VND) | Mục đích vay | Phương thức đảm bảo |
|-----|---|--------------|--------------|---------------------|---------------------------------------|------------------|---------------------|
| 1 | Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Thái Nguyên | | | | | | |
| | 01/2015/469084/HĐTD ngày 03/08/2015 | 7,0% | 05 tháng | 900.000.000.000 VND | 899.789.887.760 | Phục vụ sản xuất | Thế chấp tài sản |
| | 36/2015/2573181/HĐ | 8,8% | 9 tháng | 2.800.352.225 VND | 2.800.352.225 | Phục vụ sản xuất | Tín chấp |
| | 06/2016/2573181/HĐTD | 8,8% | 5 tháng | 4.151.365.512 VND | 4.151.365.512 | Phục vụ sản xuất | Tín chấp |
| | 07/2016/2573181/HĐTD | 8,8% | 5 tháng | 3.082.298.738 VND | 3.082.298.738 | Phục vụ sản xuất | Tín chấp |
| | 08/2016/2573181/HĐTD | 8,8% | 5 tháng | 10.504.910.482 VND | 10.504.910.482 | Phục vụ sản xuất | Tín chấp |
| | 09/2016/2573181/HĐTD | 8,8% | 5 tháng | 3.911.683.875 VND | 3.911.683.875 | Phục vụ sản xuất | Tín chấp |
| | 10/2016/2573181/HĐTD | 9,2% | 9 tháng | 1.601.265.170 VND | 1.601.265.170 | Phục vụ sản xuất | Tín chấp |
| | 11/2016/2573181/HĐTD | 9,2% | 9 tháng | 1.772.301.052 VND | 1.772.301.052 | Phục vụ sản xuất | Tín chấp |
| | 12/2016/2573181/HĐTD | 9,2% | 9 tháng | 1.052.251.348 VND | 1.052.251.348 | Phục vụ sản xuất | Tín chấp |
| | 13/2016/2573181/HĐTD | 9,2% | 9 tháng | 8.889.241.963 VND | 8.889.241.963 | Phục vụ sản xuất | Tín chấp |
| | 14/2016/2573181/HĐTD | 9,2% | 9 tháng | 2.754.185.668 VND | 2.754.185.668 | Phục vụ sản xuất | Tín chấp |
| | 15/2016/2573181/HĐTD | 9,2% | 9 tháng | 2.644.272.158 VND | 2.644.272.158 | Phục vụ sản xuất | Tín chấp |
| | 16/2016/2573181/HĐTD | 9,2% | 9 tháng | 1.455.274.797 VND | 1.455.274.797 | Phục vụ sản xuất | Tín chấp |
| | 17/2016/2573181/HĐTD | 9,2% | 9 tháng | 2.122.000.626 VND | 2.122.000.626 | Phục vụ sản xuất | Tín chấp |
| | 18/2016/2573181/HĐTD | 9,2% | 9 tháng | 8.353.366.558 VND | 8.353.366.558 | Phục vụ sản xuất | Tín chấp |
| | 19/2016/2573181/HĐTD | 9,2% | 9 tháng | 2.930.612.722 VND | 2.930.612.722 | Phục vụ sản xuất | Tín chấp |
| | 20/2016/2573181/HĐTD | 9,0% | 9 tháng | 6.197.381.849 VND | 6.197.381.849 | Phục vụ sản xuất | Tín chấp |
| | 21/2016/2573181/HĐTD | 9,0% | 9 tháng | 1.515.084.305 VND | 1.515.084.305 | Phục vụ sản xuất | Tín chấp |
| | 22/2016/2573181/HĐTD | 9,0% | 9 tháng | 1.703.227.308 VND | 1.703.227.308 | Phục vụ sản xuất | Tín chấp |
| | 23/2016/2573181/HĐTD | 9,0% | 9 tháng | 2.830.635.938 VND | 2.830.635.938 | Phục vụ sản xuất | Tín chấp |
| | 24/2016/2573181/HĐTD | 9,0% | 9 tháng | 6.253.389.593 VND | 6.253.389.593 | Phục vụ sản xuất | Tín chấp |
| | 25/2016/2573181/HĐTD | 9,0% | 9 tháng | 1.759.671.000 VND | 1.759.671.000 | Phục vụ sản xuất | Tín chấp |

Thông tin chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại 30/06/2016

| STT | Số hợp đồng | Lãi suất năm | Thời hạn vay | Hạn mức vay | Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2016 (VND) | Mục đích vay | Phương thức đảm bảo |
|----------|--|--------------|--------------|---------------------|---------------------------------------|------------------|---------------------|
| | 26/2016/2573181/HĐTĐ | 9,0% | 9 tháng | 1.247.399.330 VND | 1.247.399.330 | Phục vụ sản xuất | Tin chấp |
| | 27/2016/2573181/HĐTĐ | 9,0% | 9 tháng | 3.684.840.915 VND | 3.684.840.915 | Phục vụ sản xuất | Tin chấp |
| | 28/2016/2573181/HĐTĐ | 8,7% | 9 tháng | 1.614.316.461 VND | 1.614.316.461 | Phục vụ sản xuất | Tin chấp |
| | 29/2016/2573181/HĐTĐ | 8,7% | 9 tháng | 1.941.501.200 VND | 1.941.501.200 | Phục vụ sản xuất | Tin chấp |
| | 30/2016/2573181/HĐTĐ | 8,7% | 9 tháng | 5.225.072.016 VND | 5.225.072.016 | Phục vụ sản xuất | Tin chấp |
| | 31/2016/2573181/HĐTĐ | 8,7% | 9 tháng | 8.520.798.289 VND | 8.520.798.289 | Phục vụ sản xuất | Tin chấp |
| | 32/2016/2573181/HĐTĐ | 8,7% | 9 tháng | 21.560.000.000 VND | 21.560.000.000 | Phục vụ sản xuất | Tin chấp |
| 2 | Ngân hàng INDOVINA - Chi nhánh Đồng Đa | | | | | | |
| | 2046/IVBDD-HDHM/2014 ngày 14/05/2014 | 7,5% | 6 tháng | 15.000.000 USD | 7.301.731.096 | Phục vụ sản xuất | Thế chấp tài sản |
| 3 | Ngân hàng TMCP Công thương VN - Chi nhánh Lưu Xá | | | | | | |
| | 150720/2015-HĐTĐHM/NHCT224-TISCO ngày 24/07/2015 | 7,0% | 05 tháng | 700.000.000.000 VND | 694.822.001.040 | Phục vụ sản xuất | Một phần thế chấp |
| 4 | Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên | | | | | | |
| | 24761.16.090.454254.TD ngày 29/06/2016 | 7,0% | 6 tháng | 350.000.000.000 VND | 349.980.861.521 | Phục vụ sản xuất | Thế chấp tài sản |
| 5 | Ngân hàng TMCP Công thương VN - Chi nhánh Thái Nguyên | | | | | | |
| | 01/2015-HĐTĐHM/NHCT220-TISCO ngày 27/07/2015 | 7,0% | 05 tháng | 200.000.000.000 VND | 199.972.978.500 | Phục vụ sản xuất | Thế chấp tài sản |
| 6 | Công ty Tài chính cổ phần Xi Măng (CFC) | | | | | | |
| | 65/2015/HDHMTD/CFC-GTTN ngày 15/04/2015 | 7,5% | 5 tháng | 100.000.000.000 VND | 2.478.215.820 | Phục vụ sản xuất | Thế chấp tài sản |
| | Tổng cộng | | | | 2.276.424.376.835 | | |

Thông tin chi tiết các khoản vay dài hạn tại 30/06/2016

| Ngân hàng - Số hợp đồng | Ngày hợp đồng | Mục đích khoản vay | Thời hạn vay (tháng) | Lãi suất vay (năm) | Loại tiền vay | Dư nợ gốc vay dài hạn đến 30/06/2016 | | Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2016 | | Phương thức đảm bảo |
|--|---------------|---|----------------------|--------------------|---------------|--------------------------------------|-----------------|---------------------------------------|----------------|--|
| | | | | | | Nguyên tệ | VND | Nguyên tệ | VND | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên | | | | | | | | | | |
| 390-82-000-524-478 | 15/06/2011 | ĐA Tầng sâu núi quặng | 60 | 10,50% | VND | | 36.902.126.523 | | 10.600.000.000 | Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay |
| 390-82-000-645-953 | 15/08/2014 | Góp vốn điều lệ tại Công ty CP Cán thép Thái trung | 60 | 10,50% | VND | | 151.844.082.378 | | 23.360.630.072 | Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên | | | | | | | | | | |
| 128.11.053.454254 | 04/08/2011 | Mua xe ô tô 16 chỗ cho Văn phòng | 60 | 15,00% | VND | | 61.290.000 | | 61.290.000 | Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay |
| 128.11.053.454254 | 03/08/2011 | ĐA 01 xe ô tô tự đổ trọng tải 15T - Mô N.chàng | 60 | 15,00% | VND | | 155.687.400 | | 155.687.400 | Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay |
| 127.11.053.454254 | 27/09/2011 | ĐA xe thùng trở thép 50T và 02 thùng xử lý gang lỏng - N/m Luyện Thép | 60 | 15,00% | VND | | 129.323.796 | | 129.323.796 | Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay |
| 131.11.053.454254 | 15/08/2011 | ĐA cải tạo dây chuyền thiêu kết - N/m Luyện Gang | 58 | 15,00% | VND | | 362.394.924 | | 362.394.924 | Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay |
| 102.13.090.454254 | 22/08/2013 | 04 máy thờ cách ly W-70: Phần Mề | 48 | 11,40% | VND | | 65.780.000 | | 26.312.000 | Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay |
| 120.14.090.454254 | 03/06/2014 | ĐA Lò tinh luyện 40T - NM Luyện thép | 60 | 13,60% | VND | | 5.398.200.000 | | 980.300.000 | Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay |
| 102.13.090.454254 | 04/07/2014 | Máy cắt SF6 cao áp - XN Năng Lượng | 48 | 12,20% | VND | | 346.500.000 | | 77.000.000 | Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay |
| 102.13.090.454254 | 30/09/2014 | 02 Máy điều hòa LG - N/m Luyện thép | 48 | 12,50% | VND | | 36.000.000 | | 8.000.000 | Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay |
| 102.13.090.454254 | 25/11/2014 | Máy nghiền hãm - Mô sắt Trại cau | 45 | 12,20% | VND | | 245.000.000 | | 49.000.000 | Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay |
| 102.13.090.454254 | 22/08/2013 | Máy nén khí - XN Năng Lượng | 48 | 10,20% | VND | | 409.750.000 | | 81.950.000 | Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay |
| 120.14.090.454254.TD | 04/07/2014 | ĐA Lò LF - Nm Luyện thép | 60 | 12,50% | VND | | 251.950.000 | | 40.300.000 | Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay |
| Chi nhánh Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên | | | | | | | | | | |
| 23/2003/TDNNN | 01/07/2003 | Đầu tư cải tạo mở rộng Gang thép Giai đoạn 1 | 240 | 0,00% | USD | 5.360.600 | 117.252.403.800 | 765.800 | 16.750.343.400 | Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay |
| Chi nhánh Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên | | | | | | | | | | |
| HĐ số 21/2006/HĐTD ngày 13/05/2006 | 13/05/2006 | Vay vốn để thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên | 180 | 7,80% | VND | | 826.169.386.731 | | - | Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay |
| HĐ số 21/2006/HĐTD ngày 13/05/2006 | 13/05/2006 | Vay vốn để thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên | 180 | 9,50% | VND | | 337.348.000.000 | | - | Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay |



Thông tin chi tiết các khoản vay dài hạn tại 30/06/2016

| Ngân hàng - Số hợp đồng | Ngày hợp đồng | Mục đích khoản vay | Thời hạn vay (tháng) | Lãi suất vay (năm) | Loại tiền vay | Dư nợ gốc vay dài hạn đến 30/06/2016 | | Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2016 | | Phương thức đảm bảo |
|---|---------------|--|----------------------|--------------------|---------------|--------------------------------------|-------------------|---------------------------------------|------------------------|--|
| | | | | | | Nguyên tệ | VND | Nguyên tệ | VND | |
| Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hà Nội | | | | | | | | | | |
| HĐ số 01/2010/HĐTD-TISCO ngày 25/01/2010 | 25/01/2010 | Vay vốn để thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên | 174 | 5,50% | USD | 72.175.392 | 1.612.759.137.369 | - | - | Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay |
| HĐ số 01/2010/HĐTD-TISCO ngày 25/01/2010 | 25/01/2010 | Vay vốn để thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên | 174 | 9,50% | VND | - | 225.242.047.278 | - | - | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên | | | | | | | | | | |
| HĐ số 01/15/469084/HĐTD ngày 16/09/2015 | 16/09/2015 | Vay vốn để thực hiện dự án đầu tư cải tạo mở rộng công trình khai thác than mở hầm lò mức 0-200 từ tuyến IX-XII khu Nam Láng Cẩm - Mỏ than Phần Mễ | 96 | 10,50% | VND | - | 221.267.870 | - | - | Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay |
| Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Thái Nguyên | | | | | | | | | | |
| HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009 | 11/06/2009 | Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung | 132 | 10,30% | | | 256.724.576.994 | | 26.141.999.216 | Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay |
| Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Tuyên Quang | | | | | | | | | | |
| HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009 | 11/06/2009 | Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung | 132 | 10,30% | | | 116.018.068.424 | | 11.814.000.274 | Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay |
| Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Đồng Đô (HN) | | | | | | | | | | |
| HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009 | 11/06/2009 | Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung | 132 | 10,30% | | | 77.306.097.397 | | 7.872.000.183 | Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay |
| Ngân Hàng NN&PT Nông thôn CN Thái Nguyên | | | | | | | | | | |
| HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009 | 11/06/2009 | Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung | 132 | 10,30% | | | 61.868.446.847 | | 6.300.000.146 | Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay |
| Ngân hàng TMCP Công thương - CN Lưu xá (TN) | | | | | | | | | | |
| HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009 | 11/06/2009 | Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung | 132 | 10,30% | | | 38.653.048.698 | | 3.936.000.091 | Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay |
| Ngân hàng TMCP Công thương - CN Thái Nguyên | | | | | | | | | | |
| HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009 | 11/06/2009 | Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung | 132 | 10,30% | | | 38.653.048.698 | | 3.936.000.091 | Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay |
| | | | | | | Tổng cộng | | 3.904.433.615.126 | 112.682.531.592 | |

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

| | <u>30/06/2016</u> | <u>01/01/2016</u> |
|--------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Chi phí chấm dứt hợp đồng lao động | 10.807.691.479 | 174.159.917 |
| | <u>10.807.691.479</u> | <u>174.159.917</u> |
| b) Dài hạn | | |
| - Chi phí phục hồi môi trường | 13.075.205.129 | 7.840.359.563 |
| - Chi phí sử dụng tài liệu địa chất | 2.821.358.550 | 1.277.314.900 |
| - Phí cấp quyền khai thác khoáng sản | 23.495.657.609 | 18.607.478.644 |
| | <u>39.392.221.288</u> | <u>27.725.153.107</u> |



20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|--|------------------------------|--------------|-------------------------------|--------------------------|-----------------------------|------------------------------------|-------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 1.840.000.000.000 | (41.070.000) | (9.989.699.091) | 29.908.837.239 | (196.236.432.093) | 73.932.316.678 | 1.737.573.952.733 |
| Tăng vốn trong kỳ trước (*) | 1.000.000.000.000 | - | - | - | - | - | 1.000.000.000.000 |
| Lãi trong kỳ trước | - | - | - | - | 2.113.046.857 | (26.510.358.291) | (24.397.311.434) |
| Chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào KQKD tại Công ty con | - | - | 9.989.699.091 | - | - | 4.555.968.805 | 14.545.667.896 |
| Số dư cuối kỳ trước | 2.840.000.000.000 | (41.070.000) | - | 29.908.837.239 | (194.123.385.236) | 51.977.927.192 | 2.727.722.309.195 |
| Số dư đầu năm nay | 2.840.000.000.000 | (41.070.000) | (93.990.228.076) | 29.908.837.239 | (187.830.614.485) | 11.778.878.118 | 2.599.825.802.796 |
| Lãi trong kỳ này | - | - | - | - | 162.406.277.966 | 781.689.881 | 163.187.967.847 |
| Tăng khác | - | - | 16.045.484.486 | - | - | - | 16.045.484.486 |
| Số dư cuối kỳ này | 2.840.000.000.000 | (41.070.000) | (77.944.743.590) | 29.908.837.239 | (25.424.336.519) | 12.560.567.999 | 2.779.059.255.129 |

(*) Trong năm 2015, Công ty phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho Tổng Công ty Quản lý vốn Nhà nước (SCIC) 1.000 tỷ đồng với mục đích để tăng nguồn vốn cho hoạt động đầu tư Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2".

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Cuối kỳ | Tỷ lệ | Đầu kỳ | Tỷ lệ |
|--|-------------------|---------|-------------------|---------|
| | VND | (%) | VND | (%) |
| Tổng Công ty Thép Việt Nam | 1.196.000.000.000 | 42,113% | 1.196.000.000.000 | 42,113% |
| Tổng Công ty Quản lý vốn Nhà nước (SCIC) | 1.000.000.000.000 | 35,211% | 1.000.000.000.000 | 35,211% |
| Công ty TNHH TM & DV Trung Dũng | 321.000.000.000 | 11,303% | 321.000.000.000 | 11,303% |
| Các cổ đông khác | 322.889.000.000 | 11,369% | 322.889.000.000 | 11,369% |
| Cổ phiếu quỹ | 111.000.000 | 0,004% | 111.000.000 | 0,004% |
| | 2.840.000.000.000 | 100% | 2.840.000.000.000 | 100% |

| c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | 6 tháng đầu năm | 6 tháng đầu năm |
|--|-------------------|-------------------|
| | 2016 | 2015 |
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 2.840.000.000.000 | 2.840.000.000.000 |
| - Vốn góp đầu kỳ | 2.840.000.000.000 | 1.840.000.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ | - | 1.000.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối kỳ | 2.840.000.000.000 | 2.840.000.000.000 |

| d) Cổ phiếu | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|---|-------------------------------------|-------------|
| | Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 284.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 284.000.000 | 284.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 284.000.000 | 284.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 11.100 | 11.100 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 11.100 | 11.100 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 283.988.900 | 283.988.900 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 283.988.900 | 283.988.900 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

| e) Các quỹ công ty | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 29.908.837.239 | 29.908.837.239 |
| | 29.908.837.239 | 29.908.837.239 |

21 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ

| | 6 tháng đầu năm | 6 tháng đầu năm |
|---|-------------------------|-----------------|
| | 2016 | 2015 |
| | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ | (93.990.228.076) | (9.989.699.091) |
| Số tăng trong kỳ | 16.045.484.486 | 9.989.699.091 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá của Dự án (*) | 16.045.484.486 | - |
| - Xử lý hạch toán theo hướng dẫn Thông tư 200 | - | 9.989.699.091 |
| Số dư cuối kỳ | (77.944.743.590) | - |
| | (77.944.743.590) | - |

Theo Công văn số 15172/BTC-TCĐN ngày 26/10/2015, chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của Dự án Mở rộng, cải tạo Gang thép giai đoạn 2 được phản ánh lũy kế riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán, khi dự án hoàn thành và đưa vào sử dụng thì toàn bộ chênh lệch tỷ giá trên được phân bổ dần vào doanh thu hoặc chi phí tài chính, thời gian phân bổ không quá 5 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động.

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| a) Ngoại tệ các loại | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 5.450 | 45.107 |
| | 5.450 | 45.107 |
| b) Nợ khó đòi đã xử lý | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
| | VND | VND |
| | 2.598.729.746 | 2.598.729.746 |
| | 2.598.729.746 | 2.598.729.746 |

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 4.286.272.338.085 | 4.125.566.257.205 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | - | 5.356.746.996 |
| | 4.286.272.338.085 | 4.130.923.004.201 |
| Doanh thu đối với các bên liên quan | 9.877.777.686 | 12.758.074.603 |
| <i>Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37</i> | | |

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 3.873.464.671.775 | 3.839.800.064.540 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | - | 3.080.250.567 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (2.903.624.664) | (4.302.176.716) |
| | 3.870.561.047.111 | 3.838.578.138.391 |

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 27.177.498.859 | 16.302.576.572 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 4.120.445.772 | 236.230.737 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 410.816.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 335.025 | 1.314.813 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 2.565.897.312 | - |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 186.271.771 | - |
| | 34.050.448.739 | 16.950.938.122 |

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 127.057.696.354 | 126.853.797.302 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | - | 5.338.680.859 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | - | 54.366.536.045 |
| Lãi trả chậm khách hàng | 902.762.253 | 9.937.451.409 |
| Chi phí tài chính khác | 3.440.383 | 32.467.742 |
| | 127.963.898.990 | 196.528.933.357 |

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.425.563.689 | 1.603.008.211 |
| Chi phí nhân công | 7.125.173.402 | 9.725.297.588 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 125.273.580 | 129.621.347 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.246.336.529 | 8.898.836.012 |
| Chi phí khác bằng tiền | 12.520.868.188 | 10.466.105.527 |
| | 23.443.215.388 | 30.822.868.685 |

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 5.520.825.206 | 6.379.403.429 |
| Chi phí nhân công | 44.769.325.970 | 43.227.606.451 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.999.222.929 | 5.341.610.800 |
| Thuế, phí, lệ phí | 10.136.916.816 | 5.449.943.496 |
| Chi phí dự phòng | 26.725.384.389 | 3.236.556.623 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.428.906.562 | 3.437.528.829 |
| Chi phí khác bằng tiền | 39.237.939.466 | 34.649.026.337 |
| | 137.818.521.338 | 101.721.675.965 |

29 . THU NHẬP KHÁC

| | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 87.654.188 | - |
| Tiền phạt, bồi thường thu được | 1.886.818.666 | 5.765.040 |
| Phí thực tập | 35.000.000 | 133.790.000 |
| Cho thuê mặt bằng, kho bãi | 176.391.065 | 250.100.356 |
| Công suất phản kháng | 215.103.287 | 493.613.258 |
| Công nợ xóa sổ | 167.687.592 | 166.746 |
| Thu từ bán đất lẫn than | - | 2.789.800.000 |
| Giá trị tài sản thu hồi từ kiểm kê | 311.934.638 | - |
| Thu nhập khác | 223.955.652 | 247.230.625 |
| | 3.104.545.088 | 3.920.466.025 |

30 . CHI PHÍ KHÁC

| | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản bị phạt | 98.629.477 | 1.483.304.852 |
| Chi phí hướng dẫn học sinh thực tập | 27.225.000 | 96.175.000 |
| Chi phí hoạt động của khách sạn tại Cửa Lò | - | 193.422.852 |
| Khấu hao không được tính thuế | 15.724.943 | 20.158.242 |

| | | |
|---|--------------------|----------------------|
| Thuế, phí môi trường đất đá thải | - | 525.193.207 |
| Chiết khấu mua hàng | - | 172.505.355 |
| Thuế xuất nhập khẩu nộp bổ sung các năm trước | - | 4.447.384.167 |
| Chi phí khác | 130.609.818 | 95.397.659 |
| | 272.189.238 | 7.033.541.334 |

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

| | 6 tháng đầu năm 2016 VND | 6 tháng đầu năm 2015 VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế | 162.406.277.966 | 2.113.046.857 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 162.406.277.966 | 2.113.046.857 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 283.988.900 | 241.766.678 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 572 | 9 |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | 6 tháng đầu năm 2016 VND | 6 tháng đầu năm 2015 VND |
|----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 3.738.199.542.864 | 4.004.641.456.957 |
| Chi phí nhân công | 251.216.755.628 | 226.619.754.791 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 103.076.372.329 | 110.317.353.327 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 33.145.990.158 | 27.062.844.411 |
| Chi phí khác bằng tiền | 275.317.645.334 | 351.097.462.174 |
| | 4.400.956.306.313 | 4.719.738.871.660 |

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 66.981.772.769 | - | 88.953.104.467 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 872.985.074.761 | (307.574.711.706) | 875.495.790.118 | (280.849.327.317) |
| Các khoản cho vay | 1.000.000.000.000 | - | 1.000.000.000.000 | - |
| Đầu tư dài hạn | 23.570.558.235 | (8.123.387.417) | 23.570.558.235 | (8.123.387.417) |
| | 1.963.537.405.765 | (315.698.099.123) | 1.988.019.452.820 | (288.972.714.734) |

| | Giá trị số kế toán | |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
| | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | 6.181.512.858.961 | 6.813.542.875.862 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 1.093.635.916.250 | 1.031.819.206.000 |
| Chi phí phải trả | 420.763.730.602 | 320.369.423.547 |
| | 7.695.912.505.813 | 8.165.731.505.409 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Tổng VND |
|------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|------------------------------|---------------------------------|
| Tại ngày 30/06/2016 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 66.981.772.769 | - | - | 66.981.772.769 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 444.679.229.144 | 120.731.133.911 | - | 565.410.363.055 |
| Các khoản cho vay | 1.000.000.000.000 | - | - | 1.000.000.000.000 |
| Đầu tư dài hạn | - | - | 15.447.170.818 | 15.447.170.818 |
| | <u>1.511.661.001.913</u> | <u>120.731.133.911</u> | <u>15.447.170.818</u> | <u>1.647.839.306.642</u> |
| Tại ngày 01/01/2016 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 88.953.104.467 | - | - | 88.953.104.467 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 470.917.955.853 | 123.728.506.948 | - | 594.646.462.801 |
| Các khoản cho vay | 1.000.000.000.000 | - | - | 1.000.000.000.000 |
| Đầu tư dài hạn | - | - | 15.447.170.818 | 15.447.170.818 |
| | <u>1.559.871.060.320</u> | <u>123.728.506.948</u> | <u>15.447.170.818</u> | <u>1.699.046.738.086</u> |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Tổng VND |
|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Tại ngày 30/06/2016 | | | | |
| Vay và nợ | 2.389.761.775.427 | 2.318.939.128.461 | 1.472.811.955.073 | 6.181.512.858.961 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 1.093.230.850.430 | 405.065.820 | - | 1.093.635.916.250 |
| Chi phí phải trả | 29.548.981.190 | 391.214.749.412 | - | 420.763.730.602 |
| | <u>3.512.541.607.047</u> | <u>2.710.558.943.693</u> | <u>1.472.811.955.073</u> | <u>7.695.912.505.813</u> |
| Tại ngày 01/01/2016 | | | | |
| Vay và nợ | 3.008.213.240.800 | 1.190.387.575.160 | 2.614.942.059.902 | 6.813.542.875.862 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 1.030.140.549.858 | 1.678.656.142 | - | 1.031.819.206.000 |
| Chi phí phải trả | 14.294.495.487 | 306.074.928.060 | - | 320.369.423.547 |
| | <u>4.052.648.286.145</u> | <u>1.498.141.159.362</u> | <u>2.614.942.059.902</u> | <u>8.165.731.505.409</u> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

| | 6 tháng đầu năm 2016 VND | 6 tháng đầu năm 2015 VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ | | |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; | 3.675.130.518.254 | 3.636.198.605.234 |
| b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ | | |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; | 4.289.049.036.088 | 3.569.506.700.178 |

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thép, các hoạt động chủ yếu của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

| | Mỗi quan hệ | 6 tháng đầu năm 2016 VND | 6 tháng đầu năm 2015 VND |
|---|------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ | | 9.877.777.686 | 12.758.074.603 |
| Công ty CP Cơ khí Gang Thép | Công ty liên kết | 9.877.777.686 | 12.758.074.603 |
| Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ | | 123.939.943.346 | 495.249.951.162 |
| Công ty CP Cơ khí Gang Thép | Công ty liên kết | 72.078.984.756 | 75.537.030.162 |
| Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt - Trung | (*) | 101.964.590 | 419.712.921.000 |
| Công ty cổ phần Kim khí Miền Trung | (*) | 51.758.994.000 | |

(*) Các đơn vị thành viên của Tổng Công ty Thép Việt Nam, Tổng Công ty Thép Việt Nam là đơn vị có vốn góp 1.196.000.000.000 đồng tương ứng với 41,11% tại Công ty CP Gang thép Thái Nguyên.

Số dư tại ngày kết thúc năm:

| | Mỗi quan hệ | 30/06/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|------------------------------------|------------------|----------------------|-----------------------|
| Phải thu tiền hàng | | 9.947.160.380 | 8.487.102.150 |
| Công ty CP Cơ khí Gang Thép | Công ty liên kết | 4.066.684.596 | 2.606.626.366 |
| Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng | Công ty liên kết | 5.880.475.784 | 5.880.475.784 |
| Phải trả tiền hàng | | 3.740.903.648 | 19.447.168.437 |
| Công ty CP Cơ khí Gang Thép | Công ty liên kết | 3.740.903.648 | 19.447.168.437 |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị | 794.768.000 | 753.966.000 |

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Nguyễn Thị Thùy
Người lập

Hoàng Danh Sơn
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Diệp
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 07 năm 2016

